

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 133/CV-PSD
V/v: CBTT BCTC Bán niên riêng năm 2020

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2020 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 14/08/2020 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *hm*
- Như trên;
- Lưu VT, HCNS.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 2 tháng 6 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Vũ Thành Chung	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9800
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.931.455.242.966	1.825.044.068.168
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	153.687.356.202	219.790.975.265
111	Tiền		70.887.356.202	98.190.975.265
112	Các khoản tương đương tiền		82.800.000.000	121.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		100.800.000.000	15.461.523.600
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	66.800.000.000	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(18.113.781.095)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	34.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.086.146.787.497	840.448.661.061
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.087.942.044.376	722.526.168.566
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.612.535.328	562.149.811
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	31.518.231.483	142.146.298.848
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(34.926.023.690)	(24.785.956.164)
140	Hàng tồn kho	8	1.474.846.635.132	702.347.095.868
141	Hàng tồn kho		1.485.461.088.004	713.208.067.083
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.614.452.872)	(10.860.971.215)
150	Tài sản ngắn hạn khác		115.974.464.135	46.995.812.374
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.105.978.754	757.975.906
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	112.800.195.686	45.222.799.759
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	2.068.289.695	1.015.036.709
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		35.565.676.652	38.958.501.900
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.747.709.590	1.692.709.590
216	Phải thu dài hạn khác		1.747.709.590	1.692.709.590
220	Tài sản cố định		1.433.761.268	1.568.847.187
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.433.761.268	1.568.847.187
222	Nguyên giá		7.855.342.497	7.695.342.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.421.581.229)	(6.126.495.310)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		792.630.000	792.630.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(792.630.000)	(792.630.000)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		31.781.286.587	35.696.945.123
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	36.775.000.000	36.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(7.196.981.493)	(3.281.322.957)
260	Tài sản dài hạn khác		602.919.207	-
261	Chi phí trả trước dài hạn		602.919.207	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.967.020.919.618	1.864.002.570.068

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.607.402.249.750	1.535.382.147.802
310	Nợ ngắn hạn		2.607.245.231.481	1.535.225.129.533
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.100.645.467.151	594.184.839.241
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	4.386.464.356	4.924.062.059
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12(b)	4.220.940.597	4.673.233.701
314	Phải trả người lao động		10.710.768.706	17.189.265.300
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.367.493.991	3.908.192.303
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	100.038.125.855	82.586.100.321
320	Vay ngắn hạn	15	1.374.481.104.334	820.240.670.117
322	Quý khen thưởng, phúc lợi		7.394.866.491	7.518.766.491
330	Nợ dài hạn		157.018.269	157.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		157.018.269	157.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.618.669.868	328.620.422.266
410	Vốn chủ sở hữu		359.618.669.868	328.620.422.266
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	306.826.230.000	306.826.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.826.230.000	306.826.230.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	53.962.439.868	22.964.192.266
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		22.964.192.266	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		30.998.247.602	22.964.192.266
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.967.020.919.618	1.864.002.570.068


Trinh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.464.703.365.621	2.798.381.358.560
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(29.924.604.813)	(21.294.516.703)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.434.778.760.808	2.777.086.841.857
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.300.427.347.556)	(2.668.147.703.892)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.351.413.252	108.939.137.965
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.863.008.767	11.703.672.358
22	Chi phí tài chính	(30.270.051.173)	(25.361.374.251)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(26.440.411.863)	(21.965.187.768)
25	Chi phí bán hàng	(49.506.522.046)	(41.777.623.135)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.489.986.494)	(17.656.482.803)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.947.862.306	35.847.330.134
31	Thu nhập khác	149.128.756	226.813.283
32	Chi phí khác	(1.015.409.296)	(45.626.743)
40	(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(866.280.540)	181.186.540
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.081.581.766	36.028.516.674
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.083.334.164)	(6.351.968.713)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.998.247.602	29.676.547.961

Trịnh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	40.081.581.766	36.028.516.674
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	295.085.919	403.022.610
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	13.809.207.719	(296.858.676)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.263.292.219)	(8.440.286.515)
06	Chi phí lãi vay	26.440.411.863	21.965.187.768
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	77.362.995.048	49.659.581.861
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(324.131.962.054)	196.295.424.023
10	Tăng hàng tồn kho	(772.253.020.921)	(163.098.523.222)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	549.002.287.654	(29.075.841.112)
12	Tăng chi phí trả trước	(950.922.055)	(304.565.674)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(51.338.476.400)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(26.763.775.015)	(24.720.639.608)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.364.524.935)	(10.143.669.902)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(212.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(558.437.398.678)	18.399.566.366
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(160.000.000)	(71.600.000)
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(34.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	2.871.411.398	9.967.885.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(31.288.588.602)	(103.714.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	2.615.411.288.948	1.732.270.881.471
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.061.170.854.731)	(2.118.033.336.239)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(30.618.066.000)	(38.272.602.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	523.622.368.217	(424.035.056.768)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(66.103.619.063)	(405.739.205.366)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 219.790.975.265	511.115.045.687
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 153.687.356.202	105.375.840.321

Trịnh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất thứ 29 ngày 15 tháng 6 năm 2020. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 147 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 150 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4. Chi tiết như sau:

	30.6.2020		31.12.2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")				
Hoạt động chính	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng			
Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Thành phố Hồ Chí Minh			
Tỷ lệ sở hữu	51%	51%	51%	51%
Tỷ lệ quyết năm giữ				51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công nghệ xanh ("Công nghệ Xanh")				
Hoạt động chính	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh			
Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Thành phố Hồ Chí Minh			
Tỷ lệ sở hữu	50%	50%	50%	50%
Tỷ lệ quyết năm giữ				
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")				
Hoạt động chính	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa			
Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Thành phố Hà Nội			
Tỷ lệ sở hữu	20%	20%	20%	20%
Tỷ lệ quyết năm giữ				

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; sau đó theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	20%
Thiết bị quản lý	33%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm; hàng hóa; cung cấp dịch vụ; chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	597.926.733	2.805.771.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.289.429.469	95.385.204.106
Các khoản tương đương tiền (*)	82.800.000.000	121.600.000.000
	<u>153.687.356.202</u>	<u>219.790.975.265</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành Viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	66.800.000.000	66.800.000.000 (**)	-
Cổ phiếu niêm yết	-	- (*)	-
	<u>66.800.000.000</u>	<u>66.800.000.000</u>	<u>-</u>
	Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	15.461.523.600	18.113.781.095
	<u>33.575.304.695</u>	<u>15.461.523.600</u>	<u>18.113.781.095</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo, cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch") được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng giá phí là 66.800.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty này. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, việc Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.000.000.000	34.000.000.000	-	-
	<u>34.000.000.000</u>	<u>34.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2020			Tại ngày 31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	26.775.000.000	(*)	4.993.713.413	26.775.000.000	(*)	1.078.054.877
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Nghệ Xanh	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*)	853.268.080	853.268.080	(*)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000	1.350.000.000	(*)	1.350.000.000
	<u>38.978.268.080</u>		<u>7.196.981.493</u>	<u>38.978.268.080</u>		<u>3.281.322.957</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một Thành viên Phương Nam Miền Tây	132.196.865.000	39.569.702.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	34.588.594.030	20.949.331.222
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	25.710.993.960	2.886.673.534
Các bên thứ ba khác	574.762.071.912	349.053.858.927
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	320.683.519.474	310.066.602.883
	<u>1.087.942.044.376</u>	<u>722.526.168.566</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 123.343.516.188 đồng và 99.482.090.777 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	15.000.000.000	125.524.332.277
Phải thu khác từ nhà cung cấp	12.402.094.537	9.219.930.887
Phải thu tiền lãi ngân hàng	657.294.520	265.413.699
Tạm ứng nhân viên	448.927.000	735.000.000
Các khoản khác	3.009.915.426	6.401.621.985
	<u>31.518.231.483</u>	<u>142.146.298.848</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	72.388.669.001	57.849.935.116	14.538.733.885	
	<u>123.343.516.188</u>	<u>88.417.492.498</u>	<u>34.926.023.690</u>	
	Tại ngày 31.12.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bên liên quan	50.954.847.187	30.567.557.382	20.387.289.805	6 tháng - 3 năm Trên 2 năm
Khác	48.527.243.590	44.128.577.231	4.398.666.359	
	<u>99.482.090.777</u>	<u>74.696.134.613</u>	<u>24.785.956.164</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	45.537.005.175	-	32.167.718.795	-
Hàng hóa	1.439.622.588.787	(10.614.452.872)	680.015.605.862	(10.860.971.215)
Hàng gửi bán	301.494.042	-	1.024.742.426	-
	<u>1.485.461.088.004</u>	<u>(10.614.452.872)</u>	<u>713.208.067.083</u>	<u>(10.860.971.215)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.860.971.215	12.594.518.334
Hoàn nhập dự phòng	(246.518.343)	(1.733.547.119)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.614.452.872</u>	<u>10.860.971.215</u>

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.920.232.916	3.775.109.581	7.695.342.497
Mua trong kỳ	-	160.000.000	160.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.920.232.916</u>	<u>3.935.109.581</u>	<u>7.855.342.497</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.023.133.793	3.103.361.517	6.126.495.310
Khấu hao trong kỳ	212.923.107	82.162.812	295.085.919
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.236.056.900</u>	<u>3.185.524.329</u>	<u>6.421.581.229</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	897.099.123	671.748.064	1.568.847.187
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>684.176.016</u>	<u>749.585.252</u>	<u>1.433.761.268</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,4 tỷ đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.630.000
Khấu hao lũy kế Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	792.630.000
Giá trị còn lại Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là 792.630.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	833.329.560.800	833.329.560.800	323.507.897.900	323.507.897.900
Lenovo (Singapore) Pte, Ltd	39.895.481.360	39.895.481.360	109.861.227.180	109.861.227.180
Microsoft Regional Sales Corporation	55.912.121.256	55.912.121.256	52.951.579.956	52.951.579.956
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore)	83.409.475.300	83.409.475.300	16.038.541.620	16.038.541.620
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	2.226.397.469	2.226.397.469	18.290.804.297	18.290.804.297
Khác	70.007.762.368	70.007.762.368	71.692.444.082	158.973.369.955
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	15.864.668.598	15.864.668.598	1.842.344.206	1.842.344.206
	<u>1.100.645.467.151</u>	<u>1.100.645.467.151</u>	<u>594.184.839.241</u>	<u>681.465.765.114</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba	<u>4.386.464.356</u>	<u>4.924.062.059</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	(45.222.799.759)	(67.577.395.927)	-	(112.800.195.686)
Thuế GTGT - hàng nhập khẩu	(970.339.485)	79.656.611.041	(80.754.421.501)	(2.068.149.945)
Thuế nhập khẩu	(44.697.224)	831.346.407	(786.788.933)	(139.750)
	<u>(46.237.836.468)</u>	<u>12.910.561.521</u>	<u>(81.541.210.434)</u>	<u>(114.868.485.381)</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	3.977.373.962	9.083.334.164	(9.364.524.935)	3.696.183.191
Thuế TNCN	252.887.147	3.487.202.051	(3.566.447.139)	173.642.059
Thuế nhà thầu, môn bài	442.972.592	13.556.028.848	(13.647.886.093)	351.115.347
	<u>4.673.233.701</u>	<u>26.126.565.063</u>	<u>(26.578.858.167)</u>	<u>4.220.940.597</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí lãi vay	2.576.053.941	2.899.417.093
Chi phí nhập hàng	2.293.466.563	256.733.354
Khác	497.973.487	752.041.856
	<u>5.367.493.991</u>	<u>3.908.192.303</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	85.987.836.835	31.018.408.475
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 18)	651.541.123	31.269.607.123
Khác	4.391.397.174	20.298.084.723
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	9.007.350.723	-
	<u>100.038.125.855</u>	<u>82.586.100.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam (i)	355.432.146.913	785.558.636.787	(741.246.969.396)	399.743.814.304
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	289.550.368.658	734.006.535.261	(679.407.558.289)	344.149.345.630
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	175.258.154.546	598.729.505.700	(440.731.203.046)	333.256.457.200
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	-	497.116.611.200	(199.785.124.000)	297.331.487.200
	<u>820.240.670.117</u>	<u>2.615.411.288.948</u>	<u>(2.061.170.854.731)</u>	<u>1.374.481.104.334</u>

(i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.

(ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.

(iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 370 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

(iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng kỳ do ngân hàng công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2020	31.12.2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.682.623	30.682.623
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	30.682.623 (62.700)	30.682.623 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.619.923	30.619.923

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	245.376.000.000	79,9	245.376.000.000	79,9
Các cổ đông khác	61.450.230.000	20,1	61.450.230.000	20,1
	306.826.230.000	100	306.826.230.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.516.616	255.793.160.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.103.307	51.033.070.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.619.923	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	30.619.923	306.826.230.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên mỗi cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	255.793.160.000	(1.170.000.000)	55.693.260.980	310.316.420.980
Vốn tăng trong năm	51.033.070.000	-	(51.033.070.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	49.922.371.720	49.922.371.720
Trích lập các quỹ	-	-	(998.447.434)	(998.447.434)
Chia cổ tức	-	-	(30.619.923.000)	(30.619.923.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	306.826.230.000	(1.170.000.000)	22.964.192.266	328.620.422.266
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	30.998.247.602	30.998.247.602
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	306.826.230.000	(1.170.000.000)	53.962.439.868	359.618.669.868

18 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.269.607.123	38.922.286.123
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	81.652.993.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(30.336.999.600)	(37.923.192.600)
Thuế TNCN	(281.066.400)	(349.409.400)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(51.033.070.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 14)	651.541.123	31.269.607.123

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 733.160,96 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 806.144 Đô la Mỹ)

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.458.884.665.402	2.793.852.141.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.818.700.219	4.529.217.191
	<u>3.464.703.365.621</u>	<u>2.798.381.358.560</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(22.415.589.613)	(12.776.109.849)
Giảm giá hàng bán	(3.320.200.804)	(5.551.907.506)
Hàng bán bị trả lại	(4.188.814.396)	(2.966.499.348)
	<u>(29.924.604.813)</u>	<u>(21.294.516.703)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.428.960.060.589	2.772.557.624.666
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.818.700.219	4.529.217.191
	<u>3.434.778.760.808</u>	<u>2.777.086.841.857</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	3.300.673.865.899	2.668.147.703.892
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(246.518.343)	-
	<u>3.300.427.347.556</u>	<u>2.668.147.703.892</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.574.856.501	2.521.254.363
Lãi tiền gửi	3.263.292.219	6.405.875.515
Cổ tức được chia	-	2.034.411.000
Khác	3.024.860.047	742.131.480
	<u>10.863.008.767</u>	<u>11.703.672.358</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.440.411.863	21.965.187.768
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	3.915.658.536	1.070.774.580
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	508.997.024	494.121.587
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng chứng khoán kinh doanh	(1.798.863.700)	874.796.730
Khác	1.203.847.450	956.493.586
	<u>30.270.051.173</u>	<u>25.361.374.251</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.705.525.104	15.834.910.174
Chi phí vận chuyển	2.768.924.520	2.122.060.900
Chi phí thuê kho	1.959.193.126	1.446.057.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.510.265	172.455.708
Khác	27.863.369.031	22.202.138.584
	<u>49.506.522.046</u>	<u>41.777.623.135</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	10.140.067.526	(8.167.876)
Chi phí nhân viên	6.261.302.088	6.780.677.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.545.032	2.441.053.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.575.654	230.566.902
Khác	5.968.496.194	8.212.353.129
	<u>24.489.986.494</u>	<u>17.656.482.803</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

26 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.081.581.766	36.028.516.674
Thuế tính ở thuế suất 20%	8.016.316.353	7.205.703.335
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(853.734.622)
Chi phí không được khấu trừ	113.655.881	-
Dự phòng thiếu của những năm trước	953.361.930	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.083.334.164</u>	<u>6.351.968.713</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.083.334.164	6.351.968.713
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>9.083.334.164</u>	<u>6.351.968.713</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.930.718.892	22.615.587.382
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	10.140.067.526	(8.167.876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.978.709.454	3.887.111.209
Chi phí vận chuyển	2.768.924.520	2.122.060.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.085.919	403.022.610
Khác	33.883.002.229	30.414.491.713
	<u>73.996.508.540</u>	<u>59.434.105.938</u>

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 16). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PetroVietnam”) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,79% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020	30.6.2019
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	213.184.544	198.416.363
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	18.495.894.032	73.214.307.204
Công ty con	124.182.804.935	32.660.032.042
	<u>142.891.883.511</u>	<u>106.072.755.609</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	11.797.326.120	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	23.738.543.396	9.077.418.443
Công ty con	157.681.818	-
	<u>35.693.551.334</u>	<u>9.077.418.443</u>
iii) Phí dịch vụ quản lý		
Petrosetco	3.957.642.318	4.386.500.000
iv) Cổ tức nhận được		
Petrosetco	-	2.034.411.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND

v) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	1.498.878.222	2.053.258.110
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
--	------------------	-------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Petrosetco	15.666.860	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	166.309.158.089	194.921.210.715
Công ty con	154.358.694.525	115.145.392.168
	<u>320.683.519.474</u>	<u>310.066.602.883</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	136.306.500	-
---	-------------	---

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Công ty con	15.000.000.000	3.000.000.000
Petrosetco	-	122.524.332.277
	<u>15.000.000.000</u>	<u>125.524.332.277</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)

Petrosetco	12.992.725.592	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	2.871.943.006	1.842.344.206
	<u>15.864.668.598</u>	<u>1.842.344.206</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)

Petrosetco	9.007.350.723	-
------------	---------------	---



30 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	7.211.126.445	6.767.047.031
Từ 1 đến 5 năm	3.132.000.000	5.531.126.445
Trên 5 năm	216.000.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	10.559.126.445	12.298.173.476

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Trịnh Thị Kim Anh
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiên Dương
Giám đốc